

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030

PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.577,7		1.339,2	274,3	1.097,2	10,7	496,3	64,5	30,6	474,3	32,3		55,6	436,7	265,8
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	274,3			8,3	214,9				28,3	4,3	3,4			15,0	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.029,9		93,3	3,6	12,1		496,3	26,5		53,8	28,9		49,6		265,8
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	364,6		247,2		47,7									69,7	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	290,0							38,1		4,0			6,1	242,0	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.601,5		996,7	262,3	822,5					412,3				107,7	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,3		2,0			10,7			2,3					2,3	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,6		2,3		6,6	4,3	10,8	8,8	5,6	8,3			0,6	16,4	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,0													12,0	
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,9									4,9					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,3					4,3			1,0	2,0					
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,9						2,5		4,4						
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,7				5,0		8,2	3,1		1,4					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,1		2,3		1,6			5,7	0,2					4,4	
-	Đất giao thông	DGT	8,2		2,3		1,6									4,4	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,2								0,2						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,7							5,7							
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,8						0,2						0,6		